

Bibliography

- An Giang. (1980). An Giang vững vàng đi tới [An Giang is doing well], *An Giang*, 6 January, p. 1.
- An Giang. (1980). Đại hội của trí tuệ tập thể và niềm tin thắng lợi [A meeting with collective wisdom and faith in victory], *An Giang*, 6 January, p. 1.
- An Giang. (1980). Đẩy mạnh củng cố và tiếp tục phát triển tập đoàn [Intensifying solidification of production units and extending more], *An Giang*, 20 January, p. 3.
- An Giang. (1980). Vụ sản xuất đầu tiên của tập đoàn sản xuất Phú Thượng [The first crop of the Phú Thượng production unit], *An Giang*, 13 March, p. 2.
- An Giang. (1980). An Giang đẩy mạnh công tác chống tiêu cực [An Giang speeds up the fight against negativism], *An Giang*, 8 June, p. 2.
- An Giang. (1980). Tăng cường chỉ đạo công tác chống tiêu cực [Intensifying the fight against negativism], *An Giang*, 8 June, p. 2.
- An Giang. (1980). Vì sao giá lúa leo thang [Why rice prices escalate], *An Giang*, 27 October, p. 2.
- An Giang. (1980). Chuyên to nhỏ: Ăn xén của dân [Pilfering people's resources], *An Giang*, 23 November, p. 3.
- An Giang. (1980). Phú Tân đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp [Phú Tân intensifies collectivisation], *An Giang*, 27 November, p. 1.
- An Giang. (1980). Cải tạo nông nghiệp ở Thoại Sơn [Agricultural transformation in Thoại Sơn], *An Giang*, 7 December, p. 2.

- An Giang. (1980). Về thăm tập đoàn số 2 Mỹ Lương [A visit to Production Unit No. 2 in Mỹ Lương], *An Giang*, 7 December, p. 2.
- An Giang. (1981). Trong tháng 12, 1980 tỉnh phát triển thêm được 14 tập đoàn sản xuất [In December 1980, the province established 14 more production units], *An Giang*, 11 January, p. 2.
- An Giang. (1981). Đào tạo cán bộ cốt cán cho các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã [Training key cadres for production units and collectives], *An Giang*, 1 February, p. 1.
- An Giang. (1981). Chuyển biến mới ở HTX Tây Huệ [Good progress in Tây Huệ collective], *An Giang*, 7 June, p. 2.
- An Giang. (1981). Đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp [Speeding up agricultural transformation], *An Giang*, 7 June, p. 1.
- An Giang. (1981). Phong trào hợp tác hóa tiếp tục đi vào chiều hướng ổn định và phát triển theo hướng phương châm tích cực và vững chắc [Collectivisation continues to progress positively and firmly], *An Giang*, 7 June, p. 2.
- An Giang. (1981). Kiểu nại ruộng đất [Petition on land], *An Giang*, 8 June, p. 4.
- An Giang. (1981). Tập đoàn sản xuất I, khóm Châu Long 4 vững bước tiến lên [Production Unit No. 1, Châu Long 4 Subcommune is progressing], *An Giang*, 9 August, p. 2.
- An Giang. (1981). Vài nét về những kho chứa lúa ở Thoại Sơn [Some problems with rice stores in Thoại Sơn], *An Giang*, 23 August, p. 3.
- An Giang. (1981). Vài nét về một tập đoàn yếu kém [Some portraits of a weak production unit], *An Giang*, 6 September, p. 2.
- An Giang. (1981). Xã luận: Công tác cải tạo nông nghiệp tỉnh An Giang [The editorial: Agricultural transformation in An Giang], *An Giang*, 6 September, p. 1.
- An Giang. (1981). Phong trào hợp tác nông nghiệp ở An Giang từng bước được củng cố đi lên [Collectivisation in An Giang has progressed], *An Giang*, 18 November, p. 1.

- An Giang. (1981). Xã luận: Ra sức phấn đấu đưa phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở tỉnh ta tiến lên một bước mới [The editorial: Do the best to take collectivisation in An Giang one step forwards], *An Giang*, 18 November, p. 1.
- An Giang. (1982). Phấn khởi với cách khoán mới [Enthusiasm with the product contract], *An Giang*, 14 March, p. 2.
- An Giang. (1982). Vụ lúa khoán đầu tiên ở thị xã Long Xuyên [The first contracted rice crop in Long Xuyên town], *An Giang*, 14 March, p. 1.
- An Giang. (1982). Trả lời bạn đọc về việc điều chỉnh ruộng đất [Answering readers' questions about land redistribution], *An Giang*, 4 April, p. 1.
- An Giang. (1982). Vụ lúa khoán ở tập đoàn 3 Tây Khánh B [The results of contracted rice crops in Production Unit No. 3 in Tây Khánh B Commune], *An Giang*, 18 April, p. 3.
- An Giang. (1982). Kết quả khoán ở Long Điền B [The results of the product contract in Long Điền B], *An Giang*, 2 May, p. 3.
- An Giang. (1982). Huyện Chợ Mới áp dụng khoán sản phẩm có kết quả [The product contract in Chợ Mới brings about good results], *An Giang*, 9 May, p. 3.
- An Giang. (1982). Kết quả tốt đẹp của khoán sản phẩm trong nông nghiệp [The product contract brings about good results], *An Giang*, 23 May, p. 1.
- An Giang. (1982). Khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động, một hình thức thích hợp mang lại nhiều kết quả to lớn [The product contract is suitable and brings about good results], *An Giang*, 30 May, p. 1.
- An Giang. (1982). Chuyện to nhỏ: Ông tập đoàn trưởng [Some issues: Production unit leader], *An Giang*, 13 June, p. 4.
- An Giang. (1982). Chuyện to nhỏ: Ông cán bộ xã T [Some issues: Commune cadre], *An Giang*, 27 June, p. 4.

- An Giang. (1982). Ban Nông Nghiệp Tỉnh Ủy An Giang: Thắng lợi của việc khoán sản phẩm trong nông nghiệp ở tỉnh nhà [An Giang Provincial Committee of Agriculture: The victory of the product contract in the province], *An Giang*, 4 July, p. 3.
- An Giang. (1982). Trong tháng 6 phát triển 39 tập đoàn sản xuất, Tỉnh hiện có 474 tập đoàn [In June, 39 production units were established: The province now has 474 units], *An Giang*, 11 July, p. 1.
- An Giang. (1982). Phú Tân tiến nhanh trong phong trào hợp tác xã hóa nông nghiệp [Collectivisation in Phú Tân advances fast], *An Giang*, 8 August, p. 2.
- An Giang. (1982). Công tác điều chỉnh ruộng đất ở quê nhà [Land redistribution in rural areas], *An Giang*, 6 September, p. 4.
- An Giang. (1982). Xã luận: Phát triển và củng cố tập đoàn sản xuất, hợp tác xã [The editorial: Improving and solidifying production units and collectives], *An Giang*, 3 October, p. 1.
- An Giang. (1982). Chuyện to nhỏ: Xé rào [Some issues: Fence breaking], *An Giang*, 31 October, p. 4.
- An Giang. (1983). Ban Tuyên Huấn tỉnh Ủy An Giang: Thành tích cải tạo nông nghiệp của tỉnh An Giang [An Giang Provincial Committee of Propaganda: The achievements of agricultural transformation in An Giang], *An Giang*, 2 January, p. 1.
- An Giang. (1983). Các tập đoàn sản xuất, hợp tác xã tiến vào vụ Đông–Xuân 1982–1983 với nhiều khí thế mới [Production units and collectives entered into the winter–spring of 1982–1983 with new enthusiasm], *An Giang*, 2 January, p. 1.
- An Giang. (1983). Chuyện to nhỏ: Nèn chấm dứt [Some issues: Stop it], *An Giang*, 13 March, p. 4.
- An Giang. (1983). Con số niềm tin [The figures and faith], *An Giang*, 20 March, p. 2.
- An Giang. (1983). Lệ Làng [Village customs], *An Giang*, 24 April, p. 4.
- An Giang. (1983). Xã luận: Tăng cường quản lý thị trường và ổn định giá cả [The editorial: Strengthening control of markets and stabilising prices], *An Giang*, 22 May, p. 1.

- An Giang. (1983). Toàn tỉnh đẩy mạnh củng cố và phát triển tập đoàn [The province intensifies the solidification and extension of production units], *An Giang*, 12 June, p. 1.
- An Giang. (1983). Các địa phương tập trung công tác củng cố, nâng chất và phát triển tập đoàn sản xuất [Local authorities must focus on solidifying, improving and extending production units], *An Giang*, 7 August, p. 2.
- An Giang. (1983). Xã luận: Củng cố, nâng chất khâu cán bộ quản lý trong các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và tổ đoàn kết sản xuất [The editorial: Consolidating and improving the capacity of managerial cadres of collectives, production units, solidarity teams], *An Giang*, 7 August, p. 1.
- An Giang. (1983). Chuyện to nhỏ: Đề nghị giải quyết thỏa đáng [Some issues: The need to solve the problem satisfactorily], *An Giang*, 28 August, p. 4.
- An Giang. (1983). Đẩy mạnh cải tạo quan hệ sản xuất nông nghiệp [Speeding up agricultural transformation], *An Giang*, 25 September, p. 2.
- An Giang. (1983). Văn Phòng Tỉnh Ủy An Giang: Tiếp tục điều chỉnh ruộng đất củng cố và phát triển tập đoàn sản xuất [An Giang Provincial Committee Office: Continuing land redistribution, and the solidification and extension of production units], *An Giang*, 9 October, p. 1.
- An Giang. (1983). Hội nghị Tỉnh ủy đề ra chương trình hành động từ nay đến năm 1984 [Provincial party committee meeting to make a plan of action from now to 1984], *An Giang*, 23 October, p. 1.
- An Giang. (1983). Toàn tỉnh hiện có 1216 tập đoàn sản xuất, 57 liên tập đoàn, 70 tập đoàn máy nông nghiệp [An Giang now has 1,216 production units, 57 interproduction units and 70 machinery units], *An Giang*, 23 October, p. 2.
- An Giang. (1983). Hợp tác xã Tây Huế qua 6 năm làm ăn tập thể [Tây Huế collective over the past 6 years], *An Giang*, 30 December, p. 2.

- An Giang. (1984). Nguyễn Văn Nhung: Mít tinh trọng thể 10 năm giải phóng tỉnh An Giang và 40 năm Liên Xô chiến thắng phát xít Đức [Nguyễn Văn Nhung: A meeting to celebrate the 10-year anniversary of liberating An Giang province and 40 years of the Soviet Union victory over Nazi Germany], *An Giang*, 10 May, p. 1.
- An Giang. (1984). Khắp nơi trong tỉnh [News around the province], *An Giang*, 12 July, p. 4.
- An Giang. (1984). Tóa án Nhân dân tỉnh xét xử đầu cơ và hối lộ [Provincial People's Court adjudication on speculation and bribery], *An Giang*, 12 July, p. 3.
- An Giang. (1984). Ban Nông Nghiệp Tỉnh Ủy: Tình hình điều chỉnh và qui hoạch ruộng đất ở xã Vĩnh Phú [Provincial Agriculture Board: Land redistribution in Vinh Phu Commune], *An Giang*, 9 August, p. 3.
- An Giang. (1984). Xã luận: Đẩy mạnh cải tạo quan hệ sản xuất nông nghiệp [The editorial: Intensifying agricultural transformation], *An Giang*, 9 August, p. 1.
- An Giang. (1984). Xã luận: Phải tập trung, củng cố, nâng chất các tập đoàn sản xuất [The editorial: The need to concentrate on improving and upgrading the quality of production units], *An Giang*, 18 August, p. 1.
- An Giang. (1984). Chuyện to nhỏ: Khẩn trương nhưng vững chắc [Some issues: Hurry up and be firm in collectivisation], *An Giang*, 20 September, p. 4.
- An Giang. (1984). Tô Sỹ Hồng: Một số nét chính trong cách quản lý ở các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp [Tô Sỹ Hồng: Some major issues in the management of production units and collectives], *An Giang*, 20 September, p. 1.
- An Giang. (1984). Huyện Châu Phú xét xử bọn tham ô lương thực [Châu Thành District Court tries food thieves], *An Giang*, 27 September, p. 3.
- An Giang. (1984). Chuyện to nhỏ: Chuyện các ngài trong ban quản lý tập đoàn [Some issues: The problems caused by production unit managerial cadres], *An Giang*, 8 October, p. 4.

- An Giang. (1984). Chuyện to nhỏ: Nợ không chịu trả [Some issues: Refusing to pay outstanding debt], *An Giang*, 16 November, p. 4.
- An Giang. (1984). Phạm nhiều tội, 26 bị cáo ra tòa án nhân dân An Giang [26 defendants sentenced for many crimes in An Giang People's Court], *An Giang*, 27 December, p. 2.
- An Giang. (1985). Ngành nông nghiệp tổng kết công tác năm 1984: Vượt qua khó khăn, toàn tỉnh gieo trồng 300,842 ha [Summing up 1984 agricultural production: Overcoming difficulties to cultivate 300,842 hectares], *An Giang*, 21 February, p. 1.
- An Giang. (1985). Toàn tỉnh thành lập được 1957 tập đoàn sản xuất, tập thể hóa 106,798 ha [An Giang has 1,957 production units, collectivising 106,798 hectares], *An Giang*, 28 February, p. 1.
- An Giang. (1985). Huyện Chợ Mới hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp [Chợ Mới district has completed collectivisation], *An Giang*, 4 April, p. 1.
- An Giang. (1985). Qua hội nghị công báo hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp ở Chợ Mới: Bài học gì được rút ra [Report from a conference announcing the completion of collectivisation in Chợ Mới: Lessons learned], *An Giang*, 15 April, p. 1.
- An Giang. (1985). Trích diễn văn của đồng chí Lê Văn Nhung [An extract from Le Van Nhung's speech], *An Giang*, 10 May, p. 1.
- An Giang. (1985). Chuyện to nhỏ [Some big and small issues], *An Giang*, 24 May, p. 4.
- An Giang. (1985). Tại sao Châu Thành chưa giải quyết được tình trạng nợ trầm trọng? [Why haven't Châu Thành district authorities dealt with their huge outstanding debt?], *An Giang*, 31 May, p. 3.
- An Giang. (1985). Đưa phong trào hợp tác hóa của tỉnh nhà lên vững chắc [Advancing collectivisation firmly], *An Giang*, 7 June, p. 1.
- An Giang. (1985). Xã luận: Củng cố, nâng chất các tập đoàn một nhiệm vụ hết sức bức thiết [The editorial: Solidification and upgrading of production units are essential], *An Giang*, 12 July, p. 1.

- An Giang. (1985). Toàn tỉnh đã xây dựng được 2570 tập đoàn sản xuất, 7 hợp tác xã và 21 liên tập đoàn sản xuất [The province has established 2,570 production units, 7 collectives and 21 interproduction units], *An Giang*, 2 August, p. 1.
- An Giang. (1985). Trả lời bạn đọc: Về việc điều chỉnh ruộng đất ở xã Long Kiến [Reply to reader's letter: On land redistribution in Long Kiến Commune], *An Giang*, 27 September, p. 3.
- An Giang. (1985). Trong quý III toàn tỉnh củng cố, nâng chất 393 tập đoàn sản xuất, tập thể hóa 310 máy cày [The province has upgraded 393 production units, and collectivised 310 ploughing machines in the third quarter of 1985], *An Giang*, 27 September, p. 1.
- An Giang. (1985). Xã luận: Củng cố nâng chất 393 tập đoàn sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp [The editorial: Strengthening the quality of 393 production units and collectives], *An Giang*, 27 September, p. 1.
- An Giang. (1985). An Giang hoàn thành cơ bản công tác cải tạo nông nghiệp [An Giang has completed agricultural transformation], *An Giang*, 22 November, p. 1.
- An Giang. (1985). Hoàn thành cơ bản công tác cải tạo nông nghiệp [The basic completion of agricultural transformation], *An Giang*, 22 November, p. 1.
- An Giang. (1985). Phát biểu của đồng chí Võ Văn Bảo, phó bí thư tỉnh ủy tại hội nghị tổng kết hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp tỉnh An Giang [Speech of Comrade Võ Văn Bảo, Deputy Secretary of Provincial Party Committee, at the meeting to complete basic agricultural cooperation in An Giang], *An Giang*, 22 November, pp. 1, 3.
- An Giang. (1985). Chợ Mới vào vụ mới [Chợ Mới begins to cultivate a new crop], *An Giang*, 20 December, p. 2.
- An Giang. (1986). Những khoảng cách trong sản xuất nông nghiệp ở Định Thành [The gaps between expectations and agricultural production in Định Thành], *An Giang*, 18 April, p. 2.
- An Giang. (1986). Qua thanh tra có 45 tập đoàn, 5 liên tập đoàn sản xuất khoán trắng [Investigations found 45 production units and 5 interunits committed 'blank contracts'], *An Giang*, 18 April, p. 2.

- An Giang. (1986). Hàng đổi hàng đến tay ai? [Who benefits from goods exchanged for paddy?], *An Giang*, 16 May, pp. 3, 4.
- An Giang. (1986). Qua kiểm tra chất lượng ở một số tập đoàn [Evaluation of the quality of production units], *An Giang*, 6 June, p. 2.
- An Giang. (1986). Huyện Chợ Mới tiến hành kiểm tra một số tập đoàn nông nghiệp [Chợ Mới district carried out investigations into some production units], *An Giang*, 13 June, p. 1.
- An Giang. (1986). Các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Châu Phú thực hiện phê bình trước quần chúng [Chợ Mới, Phú Tân and Châu Phú districts undertake public self-criticism], *An Giang*, 27 June, p. 1.
- An Giang. (1986). Tự phê bình và phê bình: Ý kiến từ một cuộc họp [Criticism and self-criticism: Opinion from a meeting], *An Giang*, 4 July, p. 3.
- An Giang. (1986). Nguyễn Vũ: Tiếp tục đưa nhịp độ phát triển nông nghiệp lên nhanh hơn [Nguyễn Vũ: Continue to speed up agricultural production], *An Giang*, 24 October, p. 1.
- An Giang. (1986). Xã luận: Xây dựng cơ chế mới và chính sách phù hợp với các đơn vị sản xuất nông nghiệp [The editorial: Building new appropriate mechanisms to fit agricultural organisations], *An Giang*, 7 November, p. 1.
- An Giang. (1986). Củng cố và cải tạo máy nông nghiệp, xay xát [Improving and renovating the management of agricultural machines], *An Giang*, 22 December, p. 2.
- An Giang. (1986). Hội nghị cán bộ quán triệt nghị quyết 1987 [Officials' meeting thoroughly resolves 1987 resolution], *An Giang*, 22 December, p. 1.
- An Giang. (1987). Phỏng vấn phó bí thư tỉnh ủy An Giang: Nhiệm kỳ tới sẽ cố gắng làm thế nào để góp phần vận dụng nghị quyết VI vào thực tế tỉnh nhà đạt kết quả cụ thể hơn nữa [Interview with Vice-Chairman of An Giang's Party Committee: The next term will try to contribute to the application of Resolution VI in the province to achieve more concrete results], *An Giang*, 17 March, p. 1.

- An Giang. (1987). Tập đoàn trưởng trắng trợn ức hiếp tập đoàn viên [A production unit leader obviously bullied members], *An Giang*, 17 April, p. 8.
- An Giang. (1987). Cần hiểu rõ và chấp hành tinh thần quyết định 93 của Ủy ban nhân dân tỉnh [The need to fully understand and abide by the Provincial People's Committee's Directive No. 93], *An Giang*, 22 May, p. 6.
- An Giang. (1987). Mỗi tuần một chuyện: Nhanh chóng giải quyết vấn đề ruộng đất hợp lý [A story each week: Be quick to solve land disputes], *An Giang*, 22 May, p. 3.
- An Giang. (1987). Mỗi tuần một chuyện: Hiểu lầm hay cố ý? [A story each week: Misunderstood or intended?], *An Giang*, 29 May, p. 7.
- An Giang. (1987). Ý kiến: Không nên ngộ nhận giữa việc phân bổ chia cấp đất đai cho hợp lý với việc trả lại ruộng đất cho chủ cũ [The opinion piece: Don't mistake rational reallocation of land for returning land to previous landowners], *An Giang*, 29 May, p. 1.
- An Giang. (1987). Xung quanh chuyện đầu tư cho sản xuất nông nghiệp [The problem of agricultural investment], *An Giang*, 17 July, p. 2.
- An Giang. (1987). Còn thắc mắc về việc điều chỉnh ruộng đất ở xã Thạnh Mỹ Tây [Some concerns about land redistribution in Thạnh Mỹ Tây Commune], *An Giang*, 31 July, p. 6.
- An Giang. (1987). Cai hợp đồng B [Boss of the B contracts], *An Giang*, 28 August, p. 7.
- An Giang. (1987). Giá cả thu mua, chính sách thuế nông nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của nông dân [Procurement prices and agricultural taxes affect peasants' living standards], *An Giang*, 28 August, p. 3.
- An Giang. (1987). Mỗi tuần một chuyện: Chuyện ở tập đoàn sản xuất [A story each week: Production unit story], *An Giang*, 28 August, p. 7.
- An Giang. (1987). Tình hình thanh lý nợ hợp đồng trong sản xuất nông nghiệp ở Thoại Sơn [Contract debt liquidation in agricultural production in Thoại Sơn district], *An Giang*, 4 September, p. 3.

- An Giang. (1987). Phỏng vấn Nguyễn Vũ: Nhất định khắc phục những yếu kém đưa tập đoàn sản xuất tiến lên một bước [Interview with Nguyễn Vũ: Be certain in correcting shortcomings to advance production units], *An Giang*, 18 September, p. 2.
- An Giang. (1987). Người nông dân đang cần phương thức đầu tư hợp lý phát triển sản xuất nông nghiệp [Peasants need a rational method of agricultural investment], *An Giang*, 23 October, p. 2.
- An Giang. (1987). Phỏng vấn Nguyễn Hữu Khánh: Phải nhanh chóng xử lý tiêu cực ở những tập đoàn sản xuất vẫn còn do dự chưa giải quyết [Interview with Nguyễn Hữu Khánh: The need to quickly deal with the remaining negativism in production units], *An Giang*, 4 December, p. 2.
- An Giang. (1988). Võ Quang Liêm: Vấn đề củng cố, nâng chất các tập đoàn sản xuất [Võ Quang Liêm: The matter of solidifying and upgrading production units], *An Giang*, 15 January, p. 1.
- An Giang. (1988). Những điều nghe thấy từ thực tế [Some issues learned from reality], *An Giang*, 4 March, p. 3.
- An Giang. (1988). Xác định lại mục đích cải tạo nông nghiệp [Redefining the objectives of agricultural transformation], *An Giang*, 4 March, p. 1.
- An Giang. (1988). Nỗi oan trái của bà con nông dân Tân Lập [The grievances of peasants in Tân Lập], *An Giang*, 1 July, p. 3.
- An Giang. (1988). Nỗi oan trái của bà con nông dân Tân Lập [The grievances of peasants in Tân Lập], *An Giang*, 8 July p. 3.
- An Giang. (1988). Ý kiến: Làm chủ [The opinion piece: Being a master], *An Giang*, 29 July, p. 1.
- An Giang. (1988). Những người bao chiếm đất [Land misusers], *An Giang*, 5 August, p. 2.
- An Giang. (1988). Những người bao chiếm đất [Land misusers], *An Giang*, 19 August, p. 2.
- An Giang. (1988). Báo cáo chính trị của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh An Giang [The political report of the Executive Committee of An Giang's Provincial Party Committee], *An Giang*, 24 October, p. 3.

- An Giang. (1988). Đất: Tiếng kêu từ phía nông dân [Land problem: A cry from peasants], *An Giang*, 18 November, p. 3.
- An Giang. (1988). Phú Long: Cán bộ xã còn bao chiếm đất [Phú Long: Cadres still misappropriate land], *An Giang*, 9 December, p. 4.
- Ban Bí Thư (BBT). (1976). *Chỉ thị 235-CT/TW của Ban bí thư Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (ngày 20 tháng 9 năm 1976) về việc thực hiện nghị quyết của Bộ chính trị về vấn đề ruộng đất ở Miền Nam [Directive No. 235 of the Secretariat of the Central Committee Communist Party of Vietnam (20 September 1976) on the Implementation of the Politburo's Land Resolution in the South]*. Hà Nội: Ban bí thư Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam.
- Ban Cải Tạo Nông Nghiệp An Giang (BCTNNAG). (1978). *Báo cáo tình hình cải tạo xã hội chủ nghĩa [Report on Socialist Agricultural Transformation]*, 13 December. Long Xuyên: Ban Cải Tạo Nông Nghiệp An Giang.
- Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam (BCTNNMN). (1978). *Thông báo về cuộc họp từ ngày 22–24 tháng 10 năm 1979 của Ban cải tạo nông nghiệp Miền Nam [Report of Central Committee for Agricultural Transformation in the South on 22–24 October 1979 Meeting]*, 5 November. Hồ Chí Minh: Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam.
- Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam (BCTNNMN). (1979). *Bài của đồng chí Võ Chí Công: Kết luận hội nghị cải tạo nông nghiệp các tỉnh B2 cũ [Speech by Võ Chí Công: At the Conference on Agricultural Transformation in the Old B2 Zone]*, 26 August. Hồ Chí Minh: Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam.
- Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam (BCTNNMN). (1979). *Thông tri về việc kịp thời và ra sức củng cố các tập đoàn sản xuất nông nghiệp [Announcement on Doing the Best to Improve Production Units]*, 1 November. Hồ Chí Minh: Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam.
- Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam (BCTNNMN). (1984). *Báo cáo tình hình ruộng đất và quá trình điều chỉnh ruộng đất trong nông thôn Nam Bộ [Report on Land Redistribution in the Southern Region]*, January. Hồ Chí Minh: Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Miền Nam.

- Ban Cải Tạo Nông Nghiệp Minh Hải (BCTNNMH). (1979). *Dự thảo báo cáo: Nhận định, đánh giá tình hình cải tạo nông nghiệp thời gian qua ở Minh Hải* [A Draft Report: Evaluation of Agricultural Transformation in Minh Hải], 13 November. Minh Hải: Ban Cải Tạo Nông Nghiệp tỉnh Minh Hải.
- Ban Chấp Hành Đảng Bộ Huyện Chợ Mới (BCHDBHCM). (1995). *Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Mới* [The History of Chợ Mới Party Cell, 1927–1995]. Chợ Mới: Ban Chấp Hành Đảng Bộ Huyện Chợ Mới.
- Ban Chấp Hành Đảng Bộ Quảng Nam-Đà Nẵng. (1986). *Báo cáo tình hình và nhiệm vụ của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh lần thứ 14 Đảng bộ tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng* [Report of the Provincial Executive Committee of the 14th Provincial Party Committee of Quảng Nam-Đà Nẵng on the Economic Situation and Ongoing Tasks], 4 October. Tam Kỳ: Quảng Nam-Đà Nẵng.
- Ban Chấp Hành Trung Ương (BCHTU). (1977). *Chỉ thị 29-CT/TW về chính sách được áp dụng ở các hợp tác xã thí điểm ở Miền Nam* [Directive No. 29-CT/TW on Policy for Pilot Collectives in the South], 26 December. Hà Nội: NXB Nông Nghiệp.
- Ban Chấp Hành Trung Ương (BCHTU). (1993). *Chỉ thị cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp (ngày 13 tháng 1 năm 1981)* [Directive on improving the contracting of products to labour groups and labourers in agricultural cooperatives (13 January 1981)]. In Bộ Nông Nghiệp and Công Nghiệp Thực Phẩm (eds), *Chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và tiếp tục đổi mới và phát triển nông nghiệp và nông thôn* [Vietnam's Agrarian Policies]. Hà Nội: NXB Nông Nghiệp.
- Ban Kinh Tế Tỉnh Ủy QN-ĐN. (1985). *Tốc độ khôi phục kinh tế và phát triển xã hội của tỉnh gần 10 năm giải phóng* [The Economic Performance of the Province over the Past 10 Years], 16 February. Tam Kỳ: Quảng Nam-Đà Nẵng.
- Ban Nông Nghiệp Tỉnh Ủy QN-ĐN. (1984). *Những vấn đề cần giải quyết để phát huy động lực của chế độ khoán mới trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp* [Some Ideas to Facilitate the Incentives for Product Contracts], 24 November. Tam Kỳ: Quảng Nam-Đà Nẵng.

- Ban Quản Lý HTX NN TU. (1982). *Khoán sản phẩm trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp* [*The Product Contract in Collectives and Production Units*]. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- Ban Thường Vụ Tỉnh Ủy QN-ĐN. (1984). *Nghị quyết 53/CT-TV về việc tiếp tục khuyến khích phát triển kinh tế gia đình* [*Provincial Resolution No. 53/CT-TV on Continually Facilitating the Household Economy*], 20 December. Tam Kỳ: Quảng Nam-Đà Nẵng.
- Ban Tuyên Huấn Trung Ương. (1988). *Đảng trả lời nông dân một số vấn đề cấp bách về ruộng đất* [*The Party's Response to Urgent Land Problems*]. Hồ Chí Minh: NXB Tuyên Huấn.
- BBC Vietnamese. (2016). Dân nhiều vùng lên Hà Nội biểu tình đòi đất [Many people in Hanoi protest about land], *BBC Vietnamese*, 21 January. Available from: www.bbc.com/vietnamese/forum/2016/01/160120_quynhchau_land_protests (accessed 4 October 2017).
- Beresford, M. (1988). Issues in economic unification: Overcoming the legacy of separation. In D. Marr and C. White (eds), *Postwar Vietnam: Dilemmas in Socialist Development*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Bộ Nông Nghiệp. (1990). *Dự thảo tổng kết 3 năm thực hiện nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp* [*A Draft Summing Up of the Three-Year Implementation of Resolution No. 10*], 10 December. Hà Nội: Bộ Nông Nghiệp.
- Bray, F. (1994). *The Rice Economies: Technology and Development in Asian Societies*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Callison, C. S. (1983). *Land-to-the-Tiller in the Mekong Delta: Economic, Social, and Political Effects of Land Reform in Four Villages of South Vietnam*. New York: University Press of America.
- Chayanov, A. V. (1986). *The Theory of Peasant Economy*. Madison: University of Wisconsin Press.
- Chi Cục Thống Kê huyện Chợ Mới (CCTKCM). (1984). *Niên giám thống kê 1976–1984 huyện Chợ Mới tỉnh An Giang* [*Chợ Mới District, An Giang Province, Statistical Year Book, 1976–1984*]. Chợ Mới: Chi Cục Thống Kê huyện Chợ Mới.

- Christodoulou, D. (1990). *The Unpromised Land: Agrarian Reform and Conflict Worldwide*. London: Zed Books.
- Cục Thống kê An Giang (CTKAG). (1986). *Tình hình kinh tế xã hội tỉnh An Giang 1983–1985 [An Giang's Socioeconomic Situation from 1983–1985]*. Long Xuyên: Cục Thống kê An Giang.
- Cục Thống kê An Giang (CTKAG). (2000). *Niên giám thống kê tỉnh An Giang [An Giang Statistical Year Book]*. Long Xuyên: Cục Thống kê An Giang.
- Cục Thống kê An Giang (CTKAG). (2005). *Tổng hợp diện tích, năng suất sản lượng cây trồng hàng năm và số lượng gia súc gia cầm gia đoạn 1975–2005 [Area, Productivity and Output of Annual Crops in An Giang from 1975–2005]*. Long Xuyên: Cục Thống kê An Giang.
- Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam (CTKQN). (2005). *Quảng Nam 30 Năm Xây Dựng và Phát triển [Quảng Nam's Socioeconomic Development over the Past 30 Years]*. Tam Kỳ: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam.
- Dahm, B., Houben, V. J. H., Grossheim, M., Endres, K. W. and Spitzenpfeil, A. (1999). *Vietnamese Villages in Transition: Background and Consequences of Reform Policies in Rural Vietnam*. Passau, Germany: Department of Southeast Asian Studies, University of Passau.
- Đại Đoàn Kết. (1977). Nghị quyết lần thứ II: Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV ra nghị quyết [Resolution II of the Central Committee of the Party IV], *Đại Đoàn Kết*, 3 September.
- Đại Đoàn Kết. (1977). Nhiệm vụ cải tạo quan hệ sản xuất Miền Nam [Ongoing task for socialist transformation in the south], *Đại Đoàn Kết*, 17 September.
- Đảng Bộ Chợ Mới (ĐBCM). (2000). Trên mặt trận bảo vệ an ninh tổ quốc [On the national security front]. In *Chợ Mới 25 năm xây dựng và phát triển [Chợ Mới's Socioeconomic Development over the Past 25 Years]*. Chợ Mới: Đảng Bộ huyện Chợ Mới.

- Đảng bộ huyện Gò Công. (1978). Vận động thành lập hợp tác xã thí điểm ở Gò Công [Mobilising and establishing pilot collectives in Gò Công]. In Võ Chí Công, Nguyễn Thành Thơ, Phan Văn Đáng and Phạm Văn Kiệt (eds), *Con đường làm ăn tập thể của nông dân [The Collective Farmer's Way]*. Hồ Chí Minh: NXB Tp. Hồ Chí Minh.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (1982). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V [Document of the Fifth National Congress]*. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, do đồng chí Lê Duẩn trình bày [Political report of the Party Executive Committee at the fourth national representative meeting]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976 [Party Document: Volume 37, 1976]*. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Báo cáo của Bộ chính trị tại hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa IV [Report of the Politburo at the Second Conference of the Central Committee, Session IV]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 38, 1977 [Party Document: Volume 38, 1977]*. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Báo cáo của Bộ chính trị tại Hội nghị Trung Ương Đảng lần thứ 24 [Report of the Politburo at the 24th Party Central Committee Conference]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 36, 1975 [Party Document: Volume 36, 1975]*. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi điều lệ Đảng (ngày 17 tháng 12 năm 1976) [Report on building party organisation and changing party regulations (17 December 1976)]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976 [Party Document: Volume 37, 1976]*. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.

- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Chỉ thị 57/CT-TW về việc xóa bỏ các hình thức bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và tàn dư bóc lột phong kiến [Directive No. 57 on eliminating exploitation in the south]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập, Tập 38, 1977* [Party Document: Volume 38, 1977]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Chỉ thị của Ban bí thư, số 273/CT-TW (ngày 24 tháng 9 năm 1976) về việc củng cố tổ chức cơ sở Đảng và kết nạp Đảng viên mới ở Miền Nam [Secretariat's Directive No. 273 (24 September 1976) on consolidating party organisation in the south]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976* [Party Document: Volume 37, 1976]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Chỉ thị của Bộ chính trị, số 43/CT-TW (ngày 14 tháng 4 năm 1978) về việc nắm vững và đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở Miền Nam) [Politburo's Directive No. 43 (14 April 1978) on intensifying agricultural transformation in the south]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 39, 1978* [Party Document: Volume 39, 1978]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Đề Cương kết luận của đồng chí Lê Duẩn tại Hội nghị lần thứ II [Lê Duẩn's final statements at second plenum]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 38, 1977* [Party Document: Volume 38, 1977]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Nghị quyết của Bộ chính trị số 254/NQ-TW (ngày 15 tháng 7 năm 1976) về những công tác trước mắt ở Miền Nam [Politburo Resolution No. 254/NQ-TW (15 July 1976) on ongoing work in the south]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976* [Party Document: Volume 37, 1976]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ IV của Đảng Cộng Sản Việt Nam (ngày 20 tháng 12 năm 1976) [Resolution of the Fourth Party Congress of the Communist Party of Vietnam (20 December 1976)]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976* [Party Document: Volume 37, 1976]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.

- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV [Resolution of the 6th Plenum of the Fourth Party Central Committee]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 40, 1979* [Party Document: Volume 40, 1979]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Nghị quyết hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp Hành Trung Ương ĐCSVN, số 247/NQ-TW (ngày 29 tháng 9 năm 1975) [Resolution No. 247/NQ-TW (29 September 1975)]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 36, 1975* [Party Document: Volume 36, 1975]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, số 03/NQ-TW (ngày 19 tháng 8 năm 1977) [Resolution No. 03/NQ-TW of the Second Plenum of the Central Committee of the Party IV (19 August 1977)]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 38, 1977* [Party Document: Volume 38, 1977]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Nghị quyết lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III [Resolution No. 24 of the Third Party Central Committee]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 36, 1975* [Party Document: Volume 36, 1975]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2004). Phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976–1980 [Key tasks and objectives of the five-year plan, 1976–1980]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976* [Party Document: Volume 37, 1976]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2005). Chỉ thị của Ban bí thư số 02/CT-TW (ngày 21 tháng 1 năm 1977) về những việc trước mắt để giải quyết lương thực [Directive of the Secretariat No. 02/CT-TW (21 January 1977) on immediate matters for food processing]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 38, 1977* [Party Document: Volume 38, 1977]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.

- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2005). Chỉ thị của Ban bí thư số 15/CT-TW (ngày 4 tháng 8 năm 1977) về việc thí điểm cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Miền Nam [Secretariat's Directive No. 15/CT-TW (4 August 1977) on experimenting with socialist agricultural transformation in the south]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 38, 1977* [Party Document: Volume 38, 1977]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2005). Chỉ thị của Ban Bí Thư số 19/CT-TW (ngày 3 tháng 5 năm 1983) [Directive of the Secretariat No. 19/CT-TW (3 May 1983)]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 44, 1983* [Party Document: Volume 44, 1983]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2005). Chỉ thị của Ban bí thư số 93/CT-TW (ngày 30 tháng 6 năm 1980) [Directive of the Secretariat No. 93/CT-TW (30 June 1980)]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 41, 1980* [Party Document: Volume 41, 1980]. Hà Nội: NXB Chí Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2005). Thông báo 14/TB-TW, ngày 20 tháng 4 năm 1981: Kết luận của Ban bí thư tại Hội nghị bàn việc xúc tiến công tác cải tạo nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ [Circular No. 14/TB-TW, 20 April 1981: On facilitating agricultural transformation in the Southern Region]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 42, 1981* [Party Document: Volume 42, 1981]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN). (2005). Thông tri của Ban bí thư số 138/TT-TW ngày 11 tháng 11 năm 1981 [Secretariat Circular No. 138/TT-TW of 11 November 1981]. In ĐCSVN, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 42, 1981* [Party Document: Volume 42, 1981]. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Đặng Phong. (2009). *Tư Duy Kinh Tế Việt Nam 1975–1989* [The Economics of Vietnam 1975–1989]. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Trí Thức.

- Đào Duy Huấn. (1988). *Củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp tập thể hiện nay ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long* [Solidifying and perfecting socialist production relations in the agriculture of the Mekong Delta]. PhD thesis, Học Viện Nguyễn Ái Quốc, Hà Nội.
- Elliott, D. W. (2003). *The Vietnamese War: Revolution and Social Change in the Mekong Delta 1930–1975*. Armonk, NY: M. E. Sharpe.
- Fforde, A. and de Vylder, S. (1996). *From Plan to Market: The Economic Transition in Vietnam*. Boulder, CO: Westview Press.
- Giao, H. (1984). Bước đi và hình thức hợp tác hóa nông nghiệp [Steps and forms of agricultural collaboration]. In Trần Xuân Bách, Nguyễn Ngọc Triu and Hồng Giao (eds), *Bước Đi và Hình Thức Hợp Tác Hóa Nông Nghiệp* [Steps and Forms of Agricultural Cooperation]. Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp TP.
- Grossheim, M. (1999). The impact of reforms on the agricultural sector in Vietnam: The land issue. In B. Dahm, V. J. H. Houben, M. Grossheim, K. W. Endres and A. Spitzenpfeil (eds), *Vietnamese Villages in Transition: Background and Consequences of Reform Policies in Rural Vietnam*. Passau, Germany: Department of Southeast Asian Studies, University of Passau.
- Hardin, G. (1968). The tragedy of the commons. *Science* 162(3859): 1243–8. doi.org/10.1126/science.162.3859.1243.
- Hayami, Y. and Godo, Y. (2005). *Development Economics: From the Poverty to the Wealth of Nations*. Oxford: Oxford University Press. doi.org/10.1093/0199272700.001.0001.
- Hicks, N. (2005). Organizational adventures in district government. PhD thesis, The Australian National University, Canberra.
- Hội Đồng Chính Phủ (HĐCP). (1976). *Quyết định số 188/CP của Hội Đồng Chính Phủ (ngày 25 tháng 9 năm 1976) về chính sách xóa bỏ tàn tích chiếm hữu ruộng đất và các hình thức bóc lột thực dân, phong kiến ở Miền Nam Việt Nam* [Ministerial Council's Decision No. 188/CP (25 September 1976) on the Policy of Eliminating Land Tenure and Other Forms of Colonial and Feudal Exploitation in the South]. Hà Nội: Hội Đồng Chính Phủ.

- Hồng Giao. (1984). *Đưa Nông nghiệp lên một bước lớn Xã hội chủ nghĩa* [Taking Agriculture One Step Towards Socialist Large-Scale Production]. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- HTX Nghĩa Lâm. (1978). Kinh nghiệm xây dựng hợp tác xã Nghĩa Lâm, tỉnh Nghĩa Bình [Experiences from establishing Nghĩa Lâm collective in Nghĩa Bình province]. In Võ Chí Công, Nguyễn Thành Thơ, Phan Văn Đáng and Phạm Văn Kiệt (eds), *Con đường làm ăn tập thể của nông dân* [The Collective Farmer's Way]. Hồ Chí Minh: NXB Tp. Hồ Chí Minh.
- Huy Đức. (2012). *Bên Thắng Cuộc* [The Winning Side]. 2 vols. Giai Phong: OsinBook.
- Huỳnh Thị Gấm. (1998). Những biến đổi kinh tế xã hội ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long 1975–1995 [Socioeconomic changes in the Mekong Delta from 1975–1995]. PhD thesis, Đại Học Khoa Học Xã Hội Nhân Văn, Hồ Chí Minh.
- Kelliher, D. (1992). *Peasant Power in China: The Era of Rural Reform, 1979–1989*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Kerkvliet, B. (1999). Accelerating cooperatives in rural Vietnam, 1955–1961. In B. Dahm, V. J. H. Houben, M. Grossheim, K. W. Endres and A. Spitzenpfeil (eds), *Vietnamese Villages in Transition: Background and Consequences of Reform Policies in Rural Vietnam*. Passau, Germany: Department of Southeast Asian Studies, University of Passau.
- Kerkvliet, B. J. (2005). *The Power of Everyday Politics: How Vietnamese Peasants Transformed National Policy*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Kerkvliet, B. J. T. (1993). Claiming the land: Takeovers by villagers in the Philippines with comparisons to Indonesia, Peru, Portugal, and Russia. *The Journal of Peasant Studies* 20(3): 459–93. doi.org/10.1080/03066159308438518.
- Kerkvliet, B. J. T. (1995). Village–state relations in Vietnam: The effect of everyday politics. *Journal of Asian Studies* 54(2): 396–418. doi.org/10.2307/2058744.

- Kurtz, M. J. (2000). Understanding peasant revolution: From concept to theory and case. *Theory and Society* 29(1): 93–124. doi.org/10.1023/A:1007059213368.
- Lâm Quang Huyền. (1985). *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam [The Land Revolution in South Vietnam]*. Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội.
- Lâm Quang Huyền. (2004). *Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp Việt Nam [The Peasant Household Economy and the Collective Economy in Vietnam]*. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Lê Duẩn. (1980). *Cải Tạo Xã Hội Chủ Nghĩa ở Miền Nam [Socialist Transformation in the South]*. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- Lê Duẩn. (1985). Báo cáo chính trị tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng [Political report at Fifth National Party Congress]. In *Cách Mạng Xã Hội Chủ Nghĩa ở Việt Nam (Tác phẩm chọn lọc), Tập IV [Social Revolution in Vietnam (Selected Activities). Volume 4]*. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- Lê Duẩn. (2004). Toàn dân đoàn kết xây dựng tổ quốc Việt Nam thống nhất, xã hội chủ nghĩa [Calling for the whole country's solidarity to build a socialist and unified country]. In *ĐCSVN, Văn Kiện Đảng Toàn Tập: Tập 37, 1976 [Party Document: Volume 37, 1976]*. Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia.
- Lê Thanh Nghị. (1981). *Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán để thúc đẩy sản xuất, củng cố HTX nông nghiệp [Improving the Product Contract to Solidify Collectives]*. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- Lê Thị Lộc Mai. (2001). Quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và phát triển nông thôn ở Vĩnh Long giai đoạn Đổi mới 1986–1996 [Dealing with land problems to facilitate rural development in Vinh Long in the period 1986–1996]. Masters thesis, Đại học Khoa học Xã hội and Nhân văn, Hồ Chí Minh.
- L. K. (1990). Từ quá khứ đến hiện tại: Mười lăm năm ấy [From past to present: Over the past 10 years]. Unpublished essay.
- Lương Hồng Quang. (1996). *Văn hóa cộng đồng làng vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long thập kỷ 80–90 [Village Cultures in the Mekong Delta from the 1980s–1990s]*. Hà Nội: NXB Viện Văn Hóa.

- Luong, H. V. (1992). *Revolution in the Village: Tradition and Transformation in North Vietnam, 1925–1988*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Malarney, S. K. (1998). State stigma, family prestige, and the development of commerce in the Red River Delta of Vietnam. In R. W. Hefner (ed.), *Market Cultures: Society and Morality in the New Asian Capitalisms*. Boulder, CO: Westview Press.
- Migdal, J. S. (1988). *Strong Societies and Weak States: State–Society Relations and State Capabilities in the Third World*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Migdal, J. S. (2001). *State in Society: Studying How States and Societies Transform and Constitute One Another*. Cambridge: Cambridge University Press. doi.org/10.1017/CBO9780511613067.
- Moise, E. (1982). The moral economy dispute. *Bulletin of Concerned Asian Scholars* 14(1): 72–7. doi.org/10.1080/14672715.1982.10412639.
- Moise, E. E. (1976). Land reform and land reform errors in North Vietnam. *Pacific Affairs* 49(1): 70–92. doi.org/10.2307/2756362.
- Moise, E. E. (1983). *Land Reform in China and North Vietnam: Consolidating the Revolution at the Village Level*. Chapel Hill, NC: University of North Carolina Press.
- Ngô Vinh Long. (1988). Some aspects of cooperativization in the Mekong Delta. In D. Marr and C. White (eds), *Postwar Vietnam: Dilemmas in Socialist Development*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Nguyễn Đình Đầu. (1992). *Chế Độ Công Điền Công Thổ Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Lập Ấp ở Nam Kỳ Lục Tỉnh [Land Tenure System in the Southern Region of Vietnam in the History of Land Reclamation]*. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Nguyễn Đức Bình. (1983). Tiếp tục suy nghĩ về khoán sản phẩm trong nông nghiệp [Some ideas about the product contract]. In *Khoán sản phẩm chế độ quản lý mới trong nông nghiệp [The Product Contract and New Management Methods in Agriculture]*. Hà Nội: NXB Sự Thật.

- Nguyễn Dương Đăng. (1983). *Kinh tế nông nghiệp Xã hội chủ nghĩa* [*Economics of Socialist Agriculture*]. Hà Nội: NXB Nông Nghiệp.
- Nguyễn Huy. (1985). *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn của cách mạng quan hệ trong nông nghiệp nước ta* [*Theories and Practices of Revolution in the Production Relations of Our Country's Agriculture*]. Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội.
- Nguyễn Khắc Viện. (1990). *15 năm ấy: 1975–1990* [*15 Years: 1975–1990*]. Hồ Chí Minh: NXB TP.
- Nguyễn Minh Nhị. (2004). *An Giang: Lịch sử tháo gỡ đột phá và chủ động hội nhập kinh tế thế giới* [*An Giang: The History of Breakthroughs and Active Integration into the World Economy*], 15 August. Long Xuyên: Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn An Giang.
- Nguyễn Sinh Cúc. (1991). *Thực Trạng Nông Nghiệp, Nông Thôn và Nông Dân Việt Nam 1976–1990* [*Agricultural and Rural Development in Vietnam 1976–1990*]. Hà Nội: NXB Thống Kê.
- Nguyễn Thành Nam. (2000). *Việc giải quyết vấn đề ruộng đất trong quá trình đi lên sản xuất lớn ở Đồng bằng Sông Cửu Long 1975–1993* [*Resolving land issues in the process of large-scale production in the Mekong Delta, 1975–1993*]. PhD thesis, Đại Học Khoa Học Xã Hội and Nhân Văn, Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thành Thơ. (1978). *Ra sức tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp* [*Do our best to implement collectivisation*]. In Võ Chí Công, Nguyễn Thành Thơ, Phan Văn Đăng and Phạm Văn Kiệt (eds), *Con đường làm ăn tập thể của nông dân* [*The Collective Farmer's Way*]. Hồ Chí Minh: NXB Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Trần Trọng. (1980). *Những vấn đề công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam* [*Ongoing Tasks for Transforming and Building the South's Agriculture*]. Hà Nội: NXB Nông Nghiệp.
- Nhà xuất bản Bản Đồ. (2005). *Vietnam's Administrative Atlas*. Hà Nội: NXB Bản Đồ.
- Nhân Dân. (1977). Hồ Nghinh: Quảng Nam-Đà Nẵng vượt bậc phát triển sản xuất nông nghiệp [*Hồ Nghinh: Quảng Nam-Đà Nẵng has made great progress in agriculture*], *Nhân Dân*, 8 March, p. 5.

- Nhân Dân. (1980). Năm năm cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Miền Nam [Five years of socialist reform for agriculture in the south], *Nhân Dân*, 29 April, p. 1.
- Nolan, P. (1976). Collectivization in China: Some comparisons with the USSR. *The Journal of Peasant Studies* 3(2): 192–220. doi.org/10.1080/03066157608437978.
- O'Rourke, D. (2004). *Community-Driven Regulation: Balancing Development and the Environment in Vietnam*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Ostrom, E. (2005). *Understanding Institutional Diversity*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Phạm Văn Chiến. (2003). *Lịch sử kinh tế Việt Nam [History of the Vietnamese Economy]*. Hà Nội: NXB Đại Học Quốc Gia.
- Phạm Văn Kiệt. (1978). Nông dân đang sôi nổi đi lên làm ăn tập thể [Peasants are eager for collective farming]. In Võ Chí Công, Nguyễn Thành Thơ, Phan Văn Đáng and Phạm Văn Kiệt (eds), *Con đường làm ăn tập thể của nông dân [The Collective Farmer's Way]*. Hồ Chí Minh: NXB TP Hồ Chí Minh.
- Phan Quang. (1981). *Đồng Bằng Sông Cửu Long [The Mekong Delta]*. Hà Nội: NXB Văn Hóa.
- Phan Văn Đáng. (1978). Tập dượt đi lên hợp tác xã nông nghiệp' [Experiment with agricultural collectives]. In Võ Chí Công, Nguyễn Thành Thơ, Phan Văn Đáng and Phạm Văn Kiệt (eds), *Con đường làm ăn tập thể của nông dân [The Collective Farmer's Way]*. Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh.
- Pierson, P. (2004). *History, Institutions and Social Analysis*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Popkin, S. L. (1979). *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Prosterman, R. L. and Riedinger, J. M. (1987). *Land Reform and Democratic Development*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.

- Quảng Đà. (1974). Lời kêu gọi ra sức gia tăng sản xuất, thực hành tiết kiệm [Do the best to increase food production and be thrifty], *Quảng Đà*, 30 April.
- Quảng Đà. (1974). Quyết thắng trên mặt trận nông nghiệp [Be determined to win on the agricultural front], *Quảng Đà*, 30 April.
- Quảng Đà. (1974). Ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Đà tích cực chăm lo vụ mùa tháng 8 [Agricultural sector in Quảng Đà is positive about caring for August crops], *Quảng Đà*, 20 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1975). Tổ đổi công vẫn công ở Sông Bình [Labour exchange teams in Sông Bình], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 8 May, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1975). Đất này về với chúng ta [This land comes back to us], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 1 September.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1975). Ngày mai rừng mía bạt ngàn [Sugarcane crop will be extensive in the future], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 20 November.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1975). Đồng quê vắng bóng trâu cày, vườn hoang nhà trống dân gầy xác xơ [Fields in rural areas lack draught animals; gardens were abandoned, houses were empty, and the people were prostrate and hungry], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 December.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm giải quyết vấn đề lương thực cấp bách trước mắt [Increase production and be thrifty to immediately deal with urgent food shortage], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 16 February.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Tăng vụ sản xuất xuân hè [New additional spring-summer crops], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 16 February, p. 4.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Đẩy mạnh công tác thủy lợi nhỏ để phục vụ sản xuất xuân hè và hè thu [Extending irrigation for the spring-summer and summer-autumn crops], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 8 March, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Nhân dân tỉnh ta chẳng những đánh giặc giỏi mà còn giàu nghị lực và tài năng sáng tạo trong xây dựng lại quê hương giàu đẹp [Our province's people fought the enemy and are building the country well], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 29 March.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Duy An lập khu nghĩa địa mới [Duy An has established new graveyards], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 5 April, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Những mùa lúa đầu tiên [The first rice crops], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 19 April, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Toàn tỉnh sôi nổi ra quân làm thủy lợi [People in the province are extending irrigation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 12 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Phấn đấu mở rộng nhanh diện tích canh tác [Strive to extend cultivated area], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 June.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Hoàn thành thắng lợi công việc chia cấp ruộng đất cho nông dân [Land redistribution among peasants successfully completed], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 August, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Vụ sản xuất xuân hè thắng lợi [The spring–summer crops have a good result], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 August, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Điện Bàn: Cả huyện là một công trường [Điện Bàn: The whole district is a working field], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 11 August.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Ủy ban nhân dân ra chỉ thị về công tác quy hoạch mồ mả và nhà của nhân dân [The Provincial People's Committee issued a directive to reallocate tombs and houses], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 August, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Hoàn thành thắng lợi về vang nhiệm vụ xây dựng đất nước, xây dựng chế độ mới, con người mới Xã hội chủ nghĩa [Completing the task of building the country, the new regime and new socialist men], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 8 September.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Nêu cao tinh thần tự lực tự cường trong sản xuất và xây dựng quê hương [Be self-reliant in ensuring food production and building the country], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 29 September.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Tỉnh ta có khả năng tự giải quyết lương thực hay không? [Is our province able to solve our own food problem?], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 22 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Nhìn lại diện tích đất đai để thấy rõ khả năng tự giải quyết lương thực [Re-examining agricultural areas to evaluate our capacity for dealing with food problems], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Nước và sản xuất lương thực ở tỉnh ta [Irrigation and food production in our province], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 18 December, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1976). Vì sao tỉnh ta đặt vấn đề giải quyết lương? [Why do we pay great attention to solving the food production problem?], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 22 December, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa 11 [Resolution of 11th Provincial Party Executive Committee], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 12 March, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Gióng đường cày thắng lợi [Be victorious in agriculture], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 April, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Toàn xã Thăng Phước làm ăn trong các tổ đổi công thường xuyên [The whole population of Thăng Phước Commune is organised into regular labour exchange teams], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 May.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Hội nghị tổ đổi công toàn tỉnh thành công tốt đẹp [The conference on labour exchange teams achieved good results], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 June.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Bản hướng dẫn nội dung xây dựng tổ đổi công có định mức, khoán việc [Guidelines for establishing production teams working according to norms and contracts], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 29 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Nghị Quyết hội nghị Ban chấp hành đảng bộ tỉnh (khóa 11) về vấn đề phát triển và cải tạo nông nghiệp [Resolution of the Eleventh Provincial Party Congress on agricultural transformation and improvement], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 September, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Phần khởi nghiên cứu học tập Nghị quyết Tỉnh ủy về phát triển và cải tạo nông nghiệp [Studying the Provincial Party Committee's resolution on agricultural transformation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 10 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Nghiêm cấm thương nhân mua trâu bò để giết thịt [Prohibiting private merchants from purchasing and slaughtering livestock], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 24 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Xã Duy Phước trước bước ngoặt lịch sử [Duy Phước commune and its historic turning-point], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 24 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). 96 phần trăm hộ nông dân ở Bình Lãnh tự nguyện ký đơn vào hợp tác xã [96 per cent of households in Bình Lãnh voluntarily signed forms to join the collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Duy Phước, Hòa Tiến, Bình Lãnh đi vào con đường làm ăn tập thể [Duy Phước, Hòa Tiến, and Bình Lãnh entered into collective farming], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Hòa Tiến: 1,057 hộ tự nguyện đưa 379 ha ruộng đất vào làm ăn tập thể [Hòa Tiến: 1,057 households voluntarily put 379 hectares into collective farming], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 October.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Thành lập Ban cải tạo nông nghiệp [Establishing a committee for agricultural transformation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Bà con nông dân trong tỉnh hãy theo con đường làm ăn tập thể của Duy Phước, Bình Lãnh, Hòa Tiến [Peasants in the province should follow the collective farming paths of Duy Phước, Bình Lãnh and Hòa Tiến people], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 11 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Xây dựng các tổ sản xuất có định mức khoán việc [Establishing production teams working according to norms and contracts], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 22 October, p. 3.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Đại Lộc xây dựng các tổ sản xuất có định mức khoán việc [Đại Lộc is establishing production teams working according to norms and contracts], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 October, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Mở đại hội xã viên thành lập hợp tác xã nông nghiệp Duy Phước [Members' congress held to establish Duy Phước collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 29 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Mở đại hội xã viên thành lập hợp tác xã nông nghiệp Bình Lãnh và Hòa Tiến [Members' congress held to establish Bình Lãnh and Hòa Tiến collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 5 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1977). Thăng Bình từ thủy lợi đi lên [Thăng Bình advanced by irrigation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 30 November.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Mùa xuân và mùa đông ở hợp tác xã Bình Lãnh [The achievements and challenges of Bình Lãnh collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 11 February, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Tỉnh ủy mở hội nghị bàn về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp [Provincial Party Committee opens conference on socialist agricultural transformation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 22 February, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Hướng dẫn phân phối thu nhập vụ Đông-Xuân [Income distribution guidelines for the winter-spring crops], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 21 April, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Bình An xây dựng tổ sản xuất có định mức khoán việc [Bình An is establishing production teams working according to norms and contracts], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 24 April, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Hợp tác xã Bình Lãnh vượt khó khăn giành thắng lợi bước đầu [Bình Lãnh collective overcame difficulties and gained first good results], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 13 May, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Thắng lợi bước đầu của phong trào Hợp tác hóa nông nghiệp [The first victory steps of collectivisation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 13 May, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Hồ Nghinh: Thắng lợi của việc xây dựng thí điểm hợp tác là thắng lợi có ý nghĩa của toàn đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh [Hồ Nghinh: The success of pilot collectives is a significant victory for the province's party and people], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 27 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Tổng kết xây dựng thí điểm hợp tác xã nông nghiệp [Summing up establishing pilot collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 27 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Tích cực chuẩn bị mở rộng phong trào tổ chức hợp tác xã sản xuất nông nghiệp [Be positive towards the extension of collectivisation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 10 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Chi bộ Bình Lãnh lãnh đạo xây dựng hợp tác xã nông nghiệp [Bình Lãnh party cell leads building of the agricultural collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 14 June, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Xã Luận: Xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp [The editorial: Building new production relations in agriculture], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 14 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Vai trò của đảng viên trong đội sản xuất [The role of party members in production brigades], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 June, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Một số quy định về xây dựng hợp tác xã [Some regulations on establishing collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 August, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Thăng Bình chuẩn bị xây dựng 10 hợp tác xã [Thăng Bình is about to establish 10 collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 9 September, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Thành lập xong 98 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp [98 agricultural collectives have been established], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 11 October, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Xã luận: Phấn đấu hoàn thành những mục tiêu về sản xuất và cải tạo nông nghiệp đến trong năm 1976–1980 của tỉnh vào năm 1979 [The editorial: Do our best to meet 1976–1980 targets of production and agricultural transformation by 1979], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 21 October, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Đoàn cán bộ Ban cải tạo nông nghiệp Trung ương, các tỉnh Miền Trung và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam thăm huyện Duy Xuyên [Cadres of Central Agricultural Transformation Committee, the Central Coast provinces and Vietnam Women's Union visited Duy Xuyên district], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Duy Xuyên khẩn trương xây dựng huyện để chỉ đạo và quản lý các hợp tác xã [Duy Xuyên district's rush to build capacity to lead collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 October, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1978). Nhìn vào đồng ruộng tập thể: Chủ nghĩa công điểm [Looking at collective fields: 'Work-pointism'], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 13 December, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng*. (1978). Tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động nhằm phát triển và mở rộng lại ngành nghề sản xuất và kinh tế gia đình trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện [Reorganising production and labour to facilitate development of handicrafts and household economy in the district], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 13 December, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). 29-3-1975 – 29-3-1979: 4 năm lớn mạnh về kinh tế [From 29 March 1975 to 29 March 1979: 4 years of economic expansion], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 March, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Thành lập 32 hợp tác xã trong vụ Hè-Thu toàn tỉnh có 164 hợp tác xã [With 32 more collectives established, the province has 164 collectives for the summer-autumn crops], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 19 April, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Để đưa phong trào hợp tác xã nông nghiệp tiến lên mạnh mẽ và vững chắc [To speed up collectivisation forcefully and firmly], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 12 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Hợp tác xã Duy Phước ngọn cờ đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tỉnh ta [Duy Phước is the leading collective in the province's agricultural cooperative movement], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 16 May, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Thăng Bình sơ kết hợp tác hóa nông nghiệp, phát động thi đua với HTX Duy Phước, Định Công và Vũ Thắng [A preliminary summing up of collectivisation in Thăng Bình], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 2 June, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Tăng cường công tác xây dựng đảng trong các hợp tác xã nông nghiệp [Intensifying building party organisation in the collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 6 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). HTX Bình Lãnh từ yếu kém vươn lên tiên tiến [Bình Lãnh collective is moving away from a position of weakness], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 9 June, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Cùng với cả Miền Nam tỉnh ta khẩn trương hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp [Our province, together with southern provinces, hurries to complete collectivisation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 27 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Kết quả và kinh nghiệm phát huy quyền làm chủ tập thể ở HTX sản xuất nông nghiệp 1 Điện Nam [Result of and experiences from facilitating collective mastery in Điện Nam Collective No. 1], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 27 June, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Tiến hành đợt học tập trong các hợp tác xã nông nghiệp [Undertaking criticism and self-criticism in collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 July, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Các biện pháp cấp bách đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm ổn định đời sống nhân dân [Some urgent measures to increase food production], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Huyện Điện Bàn có kết quả học tập phát huy quyền làm chủ của xã viên trong hợp tác xã nông nghiệp [A preliminary summing up of undertaking criticism and self-criticism in collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 September, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Nhận thức đúng đắn và thi hành nghiêm chỉnh việc tạm giao đất chuyên trồng màu cho xã viên sản xuất [Understanding well and seriously implementing a temporary redistribution of secondary land to members], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 19 September, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Xã viên làm chủ phát triển một đối tượng phá hoại hợp tác xã nông nghiệp [Members discover a pilferer in a collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 6 October, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Năm 1979 tỉnh ta căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp ở các huyện đồng bằng [The midlands of our province have completed collectivisation in 1979], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 17 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Huyện Thăng Bình tổng kết 2 năm cải tạo nông nghiệp [Thăng Bình district summing up 2 years of agricultural transformation], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 November, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Cuối năm 1978: Ra đời 107 hợp tác xã bao gồm 96,704 nông dân, chiếm 50% số hộ trong tỉnh [By late 1978: 107 cooperatives were established, including 96,704 farmers, accounting for 50 per cent of households in the province], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 2 December, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1979). Hội nghị Ban cải tạo nông nghiệp tỉnh: Ra sức củng cố HTX để làm tốt vụ sản xuất Đông-Xuân [Provincial Committee for Agricultural Transformation: Strengthening cooperatives to make good in winter-spring production], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 December, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Quyết tâm đưa cuộc đấu tranh chống tiêu cực trong năm 1981 lên thành cao trào quần chúng, đều khắp vững chắc [Be resolute in fighting 'negativism' comprehensively in 1981], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 14 January, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Hợp tác xã Quế Tân I: Xây dựng con người, xây dựng hợp tác xã [Quế Tân Collective No. 1: Training people and building the collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 21 January, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Nhìn vào đồng ruộng tập thể: Giống lúa [Looking at collective fields: Rice seeds], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 February, p. 2.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Bàn về công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động trong sản xuất nông nghiệp [Discussing the assignment of final products to labourers in agricultural production], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 18 March, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Các hợp tác xã khẩn trương thực hiện thủ khoán sản phẩm cuối cùng cho người lao động [Collectives must hurry in implementing the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 22 April, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Qua các hợp tác xã nông nghiệp làm thử việc khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động [Results of experimenting with the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 12 May, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Nhìn vào đồng ruộng tập thể: Lại chuyện chung và riêng [Looking at collective fields: Collective interest versus individual interest], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 May, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Qua các hợp tác xã làm thử việc khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động [An evaluation of the performance of collectives adopting the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Vụ Đông-Xuân 1980-1981 được mùa cả lúa và màu [Good rice and secondary crops harvested in winter-spring of 1980-1981], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Qua việc thực hiện ba khoán cho đội sản xuất trong vụ Đông-Xuân [An evaluation of implementing the three contracts for brigades in the winter-spring], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 30 May, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Phạm Đức Nam: Tích cực thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động trong nông nghiệp [Phạm Đức Nam: Be positive in implementing the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 1 July, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Hợp tác xã Đại Minh khoán sản phẩm đến người lao động [Đại Minh collective has adopted the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 July, p. 2.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Thư xã viên: Cách khoán mới ở quê tôi [Member's letter: New method of contracts in my village], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 July, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Hội nghị khoán sản phẩm trong hợp tác xã nông nghiệp ven biển Trung Trung Bộ và các tỉnh Tây Nguyên [A conference on the product contract in the Central Coast and Central Highlands collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 8 July, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Khoán sản phẩm trên đất màu để làm vụ Đông-Xuân tốt nhất [Making contracts on secondary-crop land for the best winter-spring crop], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 August, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Ban Nông Nghiệp Tỉnh Ủy: Mấy kinh nghiệm khoán sản phẩm cuối cùng của Đại Minh [Provincial Committee of Agriculture: Some experiences from using the product contract in Đại Minh], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 19 August, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Huyện Thăng Bình phấn đấu đạt 65000 tấn lương thực năm 1981 [Thăng Bình is striving to produce 65,000 tonnes of food], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 9 September, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Một vài cách vận dụng khoán sản phẩm cuối cùng về cây lúa ở hợp tác xã Tam Ngọc [Application of the product contract for rice fields in Tam Ngọc collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 12 September, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Phạm Đức Nam: Phát huy thắng lợi bước đầu mở rộng khoán sản phẩm cuối cùng ở tất cả hợp tác xã nông nghiệp cả tỉnh [Phạm Đức Nam: Extending the product contract to the rest of the collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Các hợp tác xã ở Tam Kỳ, Thăng Bình, Tiên Phước căn bản hoàn thành khoán sản phẩm vụ Đông-Xuân [Collectives in Tam Kỳ, Thăng Bình and Tiên Phước have completed the adoption of the product contract in the winter-spring crop], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Mặt trận sản xuất nông nghiệp: Thành tựu của năm 1981 và nhiệm vụ vụ Đông-Xuân 1981-1982 [Agricultural production: The achievements of 1981 and the ongoing tasks for winter-spring 1981-1982], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 October, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 1981 và phát động thi đua giành vụ Đông-Xuân 1981-1982 thắng lợi toàn diện, vượt bậc [Summing up agricultural production in 1981 and calling for high achievements in the winter-spring of 1981-1982], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Mấy vấn đề cần chú ý trong việc khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động [Some notes about using the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Nâng cao chất lượng khoán sản phẩm trong sản xuất Đông-Xuân [Improving the product contract in the winter-spring crop], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1981). Chống hao hụt mất mát sản phẩm nông nghiệp khi thu hoạch [Preventing loss of collective produce during harvesting], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 1 December, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Hợp tác xã Duy Phước chặng đường 5 năm của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp [Duy Phước collective over the past 5 years], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 5 March, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Củng cố và đưa các hợp tác xã nông nghiệp của huyện Tam Kỳ tiếp tục tiến lên [Solidifying and advancing collectives in Tam Kỳ district], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 June, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Hôm qua 16 tháng 4: Khai mạc hội nghị tổng kết phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tỉnh ta [Yesterday, 16 April: The conference to sum up the province's agricultural collectivisation was opened], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp: Sự kiện và con số [Overview of collectivisation: Events and figures], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 June, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Xã luận: Củng cố và phát triển quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp [The editorial: Solidifying and improving new production relations in agriculture], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 June, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Phạm Đức Nam: Công tác trước mắt để củng cố và phát triển quan hệ sản xuất mới ở nông thôn [Phạm Đức Nam: Ongoing tasks for solidifying and improving new production relations in rural areas], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 18 June, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Tam Phước củng cố hợp tác xã nông nghiệp [Tam Phước solidifies collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 9 July, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Quế Sơn tổng kết phong trào hợp tác xã và củng cố hợp tác xã nông nghiệp [Quế Sơn sums up collectivisation and solidification of collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 24 August, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Diễn biến sản lượng lúa cả tỉnh qua các năm [Paddy production over the past years], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 14 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Phạm Đức Nam: Kết quả năm 1983 và phương hướng phấn đấu năm 1984 trên mặt trận sản xuất nông nghiệp của tỉnh nhà [Phạm Đức Nam: The results of agricultural production in 1983 and plans for 1984], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Vụ Đông-Xuân 1983-1984 Thăng Bình củng cố hợp tác xã gắn liền với tập trung chỉ đạo vùng lúa có sản lượng cao [Thăng Bình will solidify the collective and extend high-yielding rice in the winter-spring of 1983-1984], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 9 November, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Xã luận: Củng cố hợp tác xã vấn đề cấp bách đưa sản xuất nông nghiệp lên một bước [The editorial: Solidifying collectives is an urgent task to advance agriculture], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 14 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Củng cố và xác lập chế độ sở hữu tập thể trong hợp tác xã [Solidifying collective ownership], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 December, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1984). Cuộc đấu tranh giữa hai con đường đang diễn ra ở một hợp tác xã [The struggle between two paths: Cooperative and individual farming in a collective], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 4 January, p. 4.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1984). Chung quanh vấn đề sử dụng đất nông nghiệp [The problem of using agricultural land], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 15 August, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1984). Hội nghị tổng kết sản xuất nông nghiệp, phát động chiến dịch sản xuất vụ Đông-Xuân [A conference summing up five years of agricultural production and campaigning for the winter-spring crop], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 30 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1984). Khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động những vướng mắc và cách giải quyết [The product contract: Problems and solutions], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 8 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Quán triệt nghị quyết hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành trung ương đảng; Ban chấp hành đảng bộ tỉnh quy định phương hướng nhiệm vụ năm 1985 [Full resolution of the 7th Plenum of the Provincial Party Committee: Plans for the year 1985], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 2 February, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Thăng Bình kỷ niệm 10 năm chiến thắng: Phong trào toàn dân làm thủy lợi, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và kinh tế trong cả huyện [Thăng Bình celebrates 10th liberation anniversary: The people promote irrigation, agricultural production and the economy in the district], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 26 March, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Cần quản lý và sử dụng đất nông nghiệp một cách hợp lý [The need to use agricultural land rationally], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 April, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Hội nghị quản lý ruộng đất của tỉnh sử dụng tài nguyên đất với hiệu quả kinh tế cao nhất, chấm dứt việc cấp đất trái phép, xử lý nghiêm khắc những vụ lấn chiếm đất trái phép của nhà nước và tập thể [Provincial land management conference promotes land resources with the highest economic efficiency, terminates illegal land allocation, strictly handles illegal encroachment on state and collective land], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 April, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Tổng kết 3 năm thực hiện khoán sản phẩm đến người lao động trong nông nghiệp (1981–1984) [Summary of three years of implementing the product contract (1981–1984)], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 6 July, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 1985, chuẩn bị cho vụ Đông–Xuân tới [Summary of agricultural production in 1985 and preparing for the winter–spring crop], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 21 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1985). Tại sao tiến độ huy động lương thực ở Thăng Bình chậm? [Why is food procurement in Thăng Bình slow?], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 7 December, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1986). Năm năm phát triển sản xuất nông nghiệp [Five years of agricultural production], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 1 February, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1986). Trách nhiệm của ngành lương thực trong việc để hao hụt một số khối lượng rất lớn lương thực [State food agencies need to take responsibility for considerable loss of staple food], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 16 August, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1986). Củng cố và hoàn thiện công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động trong nông nghiệp [Improving and perfecting the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 25 October, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1986). Thực sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu [Agricultural sector needs to be regarded as top national priority], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 27 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Vì sao năng suất Đông–Xuân ở Thăng Bình giảm sút? [Why did rice productivity in Thăng Bình go down?], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 28 April, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Hội nghị củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất trong nông nghiệp kết thúc tốt đẹp [The conference on solidifying agricultural production relations produced good results], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 16 June, p. 1.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Suy nghĩ về Bình Lành: Auj giàu có còn ở phía trước [Think of Bình Lành: Prosperity is still ahead], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 July, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Nhìn vào đồng ruộng tập thể: Hai bàn cân ở hợp tác xã Điện Phước 2 [Looking at collective fields: Two different weighing scales at Điện Phước Collective No. 2], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 8 August, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Thăng Bình mở rộng hội nghị củng cố phong trào hợp tác hóa [Thăng Bình held a conference on solidifying collectives], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 18 August, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Xã luận: Thực hiện rộng rãi và đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa [The editorial: Fully implementing the socialist democracy], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 1 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Sơ kết sản xuất nông nghiệp năm 1987, chuẩn bị vụ sản xuất Đông-Xuân tới [Preliminary summing up of 1987 agricultural production and preparing for the winter-spring crop], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 17 September, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Điều tra nợ lương thực: Vấn đề giải quyết lương thực hiện nay [Investigation of food debt: How to deal with food problems], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 29 October, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Tổ chức thanh tra các cấp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhanh chóng phát hiện những vụ tiêu cực [Intensifying investigations of negativism], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 14 November, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Hợp tác xã Duy Thành từng bước hoàn thiện khoán sản phẩm đối với cây lúa [Duy Thành Collective gradually perfected the product contract], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 17 December, p. 3.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Hợp tác xã Điện Nam 2 khoán mới động lực mới [New farming arrangements created new incentives in Điện Nam Collective No. 2], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 24 December, p. 2.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Chuyện đồng ruộng cuối năm [Collective farming at the end of the year], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 31 December, p. 3.

- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1988). Hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp [Perfecting the product contract system], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 1 March, p. 1.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1988). Bình Triệu 2 qua vụ Đông-Xuân 1987–1988 [Performance of Bình Triệu Collective No. 2 in the winter-spring of 1987–1988], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 10 May, p. 4.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1988). Sự thật về cách khoán mới ở Bình Tú 1 [The true story of new contract arrangements in Bình Tú Collective No. 1], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 23 June, p. 4.
- Quảng Nam-Đà Nẵng. (1988). Qua một năm cải tiến công tác khoán sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp [An evaluation after one year of improving the product contract system], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 30 August, p. 2.
- Quang Truong. (1987). Agricultural collectivization and rural development in Vietnam: A north/south study (1955–1985). PhD thesis, Vrije Universiteit te Amsterdam, Amsterdam.
- Sài Gòn Giải Phóng. (1976). Phạm Hùng: Miền Nam có trách nhiệm lớn đối với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa chung cả nước [Phạm Hùng: The south has a big responsibility for the country's socialist revolution], *Sài Gòn Giải Phóng*, 1 July.
- Scott, J. C. (1977). *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Scott, J. C. (1998). *Seeing Like a State: How Certain Schemes to Improve the Human Condition Have Failed*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Scott, J. C. and Kerkvliet, B. J. (1986). *Everyday Forms of Peasant Resistance in South-East Asia*. Hove, UK: Psychology Press.
- Selden, M. (1994). Pathways from collectivization: Socialist and post-socialist agrarian alternatives in Russia and China. *Review (Fernand Braudel Center)* 17(4): 423–49.
- Shue, V. (1990). *The Reach of the State: Sketches of the Chinese Body Politic*. Stanford, CA: Stanford University Press.

- Shue, V. (1994). State power and social organization in China. In J. Migdal, A. K. Samuel and V. Shue (eds), *State Power and Social Forces: Domination and Transformation in the Third World*. Cambridge: Cambridge University Press. doi.org/10.1017/CBO9781139174268.006.
- Sikor, T. (2001). The allocation of forestry land in Vietnam: Did it cause the expansion of forests in the northwest? *Forest Policy and Economics* 2(1): 1–11. doi.org/10.1016/S1389-9341(00)00041-1.
- Sở Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn Quảng Nam. (2005). *Kết quả sản xuất nông nghiệp năm 1976–2004* [Agricultural Production 1976–2004]. Tam Kỳ: Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Quảng Nam.
- Sở Thông Tin Văn Hóa An Giang (STTVHAG). (1978). *Thông tin phổ thông* [General Information]. Vol. 9. Long Xuyên: NXB Sở Thông Tin Văn Hóa An Giang.
- Sobhan, R. (1993). *Agrarian Reform and Social Transformation: Preconditions for Development*. London: Zed Books.
- Sokolovsky, J. (1990). *Peasants and Power: State Autonomy and the Collectivization of Agriculture in Eastern Europe*. Westview Special Studies on the Soviet Union and Eastern Europe. Boulder, CO: Westview Press.
- Taylor, P. (2001). *Fragments of the Present: Searching for Modernity in Vietnam's South*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Taylor, P. (2004). Introduction: Social inequality in a socialist state. In P. Taylor (ed.), *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Thayer, C. A. (1978). Dilemmas of development in Vietnam. *Current History* (December): 221–5.
- Thế Đạt. (1981). *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945* [Vietnamese Agriculture Since the August Revolution 1945]. Hà Nội: NXB Nông Nghiệp.
- Thompson, L. C. (2010). *Refugee Workers in the Indochina Exodus, 1975–1982*. Jefferson, NC: McFarland & Co.

- Tỉnh Ủy Quảng Nam (TUQN). (2003). *Quảng Nam Anh Hùng, thời đại Hồ Chí Minh, Kỷ Yếu 6/2003* [Quảng Nam is a Hero in the Age of Hồ Chí Minh]. Tam Kỳ: Tỉnh Ủy Quảng Nam.
- Tỉnh Ủy Quảng Nam-Đà Nẵng. (1983). Nghị Quyết 09/NQ-TV (ngày 5-11-1983) về việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa [Provincial Party Committee's Resolution No. 09/NQ-TV (5 November 1983) on solidifying and perfecting production relations in agriculture], *Tỉnh Ủy Quảng Nam-Đà Nẵng*, 11 November, p. 1.
- Tỉnh Ủy Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Nghị quyết số 03/NQ-TU: Tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất, hòa thiện cơ chế sản phẩm trong nông nghiệp [Resolution No. 03/NQ-TU: Continue to improve and perfect the product contract], *Tỉnh Ủy Quảng Nam-Đà Nẵng*, 22 June.
- Tỉnh Ủy Quảng Nam-Đà Nẵng. (1987). Nghị quyết của Tỉnh ủy tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất, hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm [Provincial Party Committee's resolution on continuing to solidify production relations and perfect the product contract], *Tỉnh Ủy Quảng Nam-Đà Nẵng*, 9 July, p. 1.
- Tổ Hữu. (1979). Phát động phong trào quần chúng thực hiện thắng lợi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp Miền Nam [Campaign to succeed in socialist agricultural transformation in the south]. In Võ Chí Công and Tổ Hữu (eds), *Khẩn trương và tích cực đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp Miền Nam* [Urgently and Positively Promote the Acceleration of Collectivisation in the South]. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- Tô Thành Tâm. (1990). Vấn đề ruộng đất và hợp tác hóa nông nghiệp ở An Giang [Land and collectivisation issues in An Giang], *Thông Tin Lý Luận*, 8 August, p. 8.
- Trần Hữu Đính. (1994). *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu và cơ cấu giai cấp nông thôn Đồng Bằng Sông Cửu Long (1969-1975)* [The Process of Ownership and Class Structure Change in Rural Mekong Delta, 1969-1975]. Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội.

- Trần Ngọc Cư-Ban Nông Nghiệp Tỉnh QN-DN. (1984). Kinh tế gia đình ở tỉnh ta [The household economy in our province], *Quảng Nam-Đà Nẵng*, 29 November.
- Trần Phương. (1968). *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam [Land Revolution in Vietnam]*. Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội.
- Trần Văn Doãn. (1986). *Như thế nào là nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa [What is One Step of Agriculture Towards Socialist Large-Scale Production]*. Hà Nội: NXB Nông Nghiệp.
- Tuma, E. H. (1965). *Twenty-Six Centuries of Agrarian Reform: A Comparative Analysis*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang (UBNDTAG). (1989). *Quyết định 303/QĐ-UB [An Giang People's Committee Directive No. 303/QĐ-UB]*, 4 October. Long Xuyên: An Giang.
- Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang (UBNDTAG). (2003). *Địa Chí An Giang [An Giang Province]*. An Giang: Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang.
- Vasavakul, T. (1993). Vietnam: Sectors, classes, and the transformation of a Leninist state. In J. W. Morley (ed.), *Driven by Growth: Political Change in the Asia-Pacific Region*. Armonk, NY: M. E. Sharpe.
- Võ Chí Công. (1978). Con đường làm ăn tập thể của nông dân [The collective farmer's way]. In Võ Chí Công, Nguyễn Thành Thơ, Phan Văn Đáng and Phạm Văn Kiệt (eds), *Con đường làm ăn tập thể của nông dân [The Collective Farmer's Way]*. Hồ Chí Minh: NXB Tp. Hồ Chí Minh.
- Võ Nhan Tri. (1990). *Vietnam's Economic Policy Since 1975*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
- Võ Tòng Xuân and Chu Hữu Quý. (1994). *Đề Tài KX 08-11: Tổng kết khoa học phát triển tổng hợp kinh tế xã hội nông thôn qua 7 năm xây dựng và phát triển An Giang [KX Account 08-11: Summing Up An Giang's Socioeconomic Construction and Development over the Past 7 Years]*. Long Xuyên: Chương Trình Phát Triển Nông Thôn An Giang.

- Võ Văn Kiệt. (1977). Cải tạo Xã hội chủ nghĩa nhiệm vụ hàng đầu của Thành phố Hồ Chí Minh [Socialist transformation is the top priority of Hồ Chí Minh City], *Đại Đoàn Kết*, 9 July.
- Võ Văn Kiệt. (1985). *Thực hiện đồng bộ ba cuộc cách mạng ở nông thôn* [Simultaneous Execution of Three Revolutions in Rural Areas]. Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh.
- Vũ Huy Thúc. (1979). *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* [Examining Vietnam's Land Tenure System in the First Half of the Nineteenth Century]. Hà Nội: NXB Khoa Học Xã Hội.
- Vũ Oanh. (1984). *Hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp các tỉnh Nam Bộ* [Completing Land Redistribution and Speeding Up Agricultural Transformation in the Southern Region]. Hà Nội: NXB Sự Thật.
- White, C. (1981). Agrarian reform and national liberation in the Vietnamese revolution 1920–1957. PhD thesis, Cornell University, Ithaca, NY.
- White, C. P. (1988). Alternative approaches to the socialist transformation of agriculture in postwar Vietnam. In D. Marr and C. White (eds), *Postwar Vietnam: Dilemmas in Socialist Development*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Wiegiersma, N. (1988). *Vietnam: Peasant Land, Peasant Revolution—Patriarchy and Collectivity in the Rural Economy*. New York: St Martin's Press. doi.org/10.1007/978-1-349-09970-2.
- Womack, B. (1987). The party and the people: Revolutionary and postrevolutionary politics in China and Vietnam. *World Politics* 39(4): 479–507. doi.org/10.2307/2010289.
- Xuân Thu and Quang Thiện. (2005). Đêm trước đổi mới: Công phá 'lũy tre' [On the eve of the renovation: Breaking through the 'bamboo hedges']. *Tuổi trẻ Online*, 14 December. Available from: tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/phong-su-ky-su/20051204/dem-truoc-doi-moi-cong-pha-luy-tre/111625.html (accessed 4 October 2017).
- Zhou, K. X. (1996). *How the Farmers Changed China: Power of the People*. Boulder, CO: Westview Press.

This text is taken from *Vietnam's Post-1975 Agrarian Reforms: How local politics derailed socialist agriculture in southern Vietnam*, by Trung Dang, published 2018 by ANU Press, The Australian National University, Canberra, Australia.